

MST: 0301151147

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

TỔNG CÔNG TY BẾN THÀNH – TNHH MTV

CÔNG TY MẸ
QUÝ II NĂM 2017

1. Bảng cân đối kế toán
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4. Bản thuyết minh báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.253.249.101.690	1.285.924.807.280
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		759.290.609.460	790.406.207.644
1. Tiền	111		47.190.609.460	77.306.207.644
2. Các khoản tương đương tiền	112		712.100.000.000	713.100.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		263.394.863.000	269.754.863.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.1	321.603.674.615	327.963.674.615
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(58.208.811.615)	(58.208.811.615)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		73.948.356.623	62.875.280.528
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		3.032.362.858	2.402.469.807
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		24.933.824.531	4.424.408.935
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		45.982.169.234	56.048.401.786
IV. Hàng tồn kho	140		141.587.495.225	141.227.124.678
1. Hàng tồn kho	141		141.587.495.225	141.227.124.678
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		15.027.777.382	21.661.331.430
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11.837.141.065	12.327.112.671
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.2	3.190.636.317	9.334.218.759
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.003.210.488.535	2.021.275.109.910
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		12.593.600.000	12.593.600.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		12.593.600.000	12.593.600.000
II. Tài sản cố định	220		18.685.728.089	19.858.853.715
1. Tài sản cố định hữu hình	221		16.019.466.058	17.157.432.182
- Nguyên giá	222		43.969.477.433	43.849.477.433
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(27.950.011.375)	(26.692.045.251)
2. Tài sản cố định vô hình	227		2.666.262.031	2.701.421.533
- Nguyên giá	228		4.085.166.549	4.085.166.549
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.418.904.518)	(1.383.745.016)
III. Bất động sản đầu tư	230		25.615.427.152	25.959.592.612
- Nguyên giá	231		64.671.729.950	64.671.729.950
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(39.056.302.798)	(38.712.137.338)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		670.262.462.657	668.314.906.722
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		670.262.462.657	668.314.906.722
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.1	1.273.964.463.238	1.292.381.943.238
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1.279.592.089.906	1.298.009.569.906
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		6.641.716.000	6.641.716.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(12.269.342.668)	(12.269.342.668)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.088.807.399	2.166.213.623
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		221.536.739	298.942.963
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.867.270.660	1.867.270.660
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		3.256.459.590.225	3.307.199.917.190

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1.070.915.603.762	993.385.413.862
I. Nợ ngắn hạn	310		347.319.412.291	262.919.593.920
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		7.210.344.182	11.189.921.228
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		211.520.850	11.044.699.341
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.2	36.037.013.437	215.890.541
4. Phải trả người lao động	314		5.755.632.521	6.529.298.135
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		29.491.219.899	36.141.462.339
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		4.121.744.001	3.035.686.755
7. Phải trả ngắn hạn khác	319		204.908.022.834	187.706.678.199
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		54.762.640.000	
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.821.274.567	7.055.957.382
II. Nợ dài hạn	330		723.596.191.471	730.465.819.942
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		8.978.900.329	9.831.896.032
2. Phải trả dài hạn khác	337		695.453.187.790	693.422.643.467
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		11.657.000.000	18.315.000.000
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		7.507.103.352	8.896.280.443
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.185.543.986.463	2.313.814.503.328
I. Vốn chủ sở hữu	410		2.185.543.986.463	2.313.814.503.328
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.936.407.000.000	1.936.407.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		58.428.968.593	58.428.968.593
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		46.328.705.910	46.328.705.910
4. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		34.975.844.325	34.940.985.935
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		109.403.467.635	237.708.842.890
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		74.601.968.171	4.340.262.312
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		34.801.499.464	233.368.580.578
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		3.256.459.590.225	3.307.199.917.190

Ngày tháng năm 2017

Người lập biểu
(Ký, Họ tên)Kế toán trưởng
(Ký, Họ tên)Tổng Giám Đốc
(Ký, Họ tên)

Bùi Ngọc Minh Dũng

Nguyễn Thị Thùy Trang



Nguyễn Bình Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/04/2017 đến ngày 30/06/2017

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm	
			Quý 2/2017	Quý 2/2016	6T/2017	6T/2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		36.209.168.020	169.735.627.232	51.556.172.996	237.297.323.529
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		36.209.168.020	169.735.627.232	51.556.172.996	237.297.323.529
4. Giá vốn hàng bán	11		26.466.892.751	111.517.164.653	34.141.935.064	171.689.719.220
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		9.742.275.269	58.218.462.579	17.414.237.932	65.607.604.309
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.3	65.761.470.738	137.071.003.718	95.011.738.382	148.838.526.443
7. Chi phí tài chính	22		821.401.856	2.363.582.648	2.531.373.717	4.581.412.085
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		788.851.362	2.074.983.846	1.190.101.112	4.246.344.561
8. Chi phí bán hàng	25		149.790.643	1.828.146.911	277.728.062	1.950.789.202
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		12.448.668.188	22.197.036.106	21.887.205.076	38.324.080.939
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)]	30		62.083.885.320	168.900.700.632	87.729.669.459	169.589.848.526
11. Thu nhập khác	31		1.141.873.656	1.690.669.694	1.927.887.226	2.559.398.850
12. Chi phí khác	32		528.738.588	744.753.307	856.057.221	1.797.192.355
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		613.135.068	945.916.387	1.071.830.005	762.206.495
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		62.697.020.388	169.846.617.019	88.801.499.464	170.352.055.021
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		6.000.000.000	9.966.992.728	6.000.000.000	9.966.992.728
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		56.697.020.388	159.879.624.291	82.801.499.464	160.385.062.293
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Ngày tháng năm 2017

Người lập biểu
(Ký, Họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, Họ tên)

Tổng Giám Đốc
(Ký, Họ tên)


Bùi Ngọc Minh Dũng


Nguyễn Thị Thùy Trang




Nguyễn Bình Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý II năm 2017

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm	
			Quý 2/2017	Quý 2/2016	6T/2017	6T/2016
1. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH						
1. Lợi nhuận trước thuế			62.697.020.388	169.846.617.019	88.801.499.464	170.352.055.021
2. Điều chỉnh cho các khoản						
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		795.303.312	1.628.473.111	1.617.041.085	3.283.433.257
- Các khoản dự phòng	03		-	-		-
- (Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-		-
- (Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(65.761.470.738)	(107.876.717.469)	(94.845.811.059)	(147.429.591.672)
- Chi phí lãi vay (+)	06		788.851.362	1.480.089.026	1.024.173.789	3.241.715.105
- Các khoản điều chỉnh khác (Trích lập (+). Hoàn nhập (-))	07		-	2.000.000.000	-	2.000.000.000
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(1.480.295.676)	67.078.461.687	(3.403.096.721)	31.447.611.711
- (Tăng), giảm các khoản phải thu	09		(20.909.178.194)	(39.257.619.793)	(20.339.405.718)	(32.637.099.469)
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	10		78.230.628	5.441.181.935	(360.370.547)	5.035.298.271
- Tăng, (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(5.108.187.392)	(22.509.605.654)	(20.209.798.265)	(19.523.015.815)
- (Tăng), giảm chi phí trả trước	12		97.735.192	(105.188.127)	77.406.224	(372.482.759)
- (Tăng), giảm chứng khoán kinh doanh	13	V.1	-	-	6.360.000.000	-
- Tiền lãi vay đã trả (-)	14		(622.924.039)	(1.480.089.026)	(1.076.220.289)	(3.425.899.442)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp (-)	15		(1.000.000.000)	-	(4.854.849.452)	(628.710.982)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh (+)	16		47.520.452	633.084.074	217.168.390	1.163.172.763
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh (-)	17		(1.543.087.457)	(2.829.345.903)	(4.190.599.364)	(4.136.446.357)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(30.440.186.486)	6.970.879.193	(47.779.765.742)	(23.077.572.079)

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm	
			Quý 2/2017	Quý 2/2016	6T/2017	6T/2016
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(875.484.243)	(73.597.146.273)	14.132.959.872	(137.825.598.717)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	200.000.000	-	536.363.636
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(20.257.280.000)	(212.320.000)	(20.257.280.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		41.500.000.000	129.340.733.492	41.500.000.000	193.840.733.492
7. Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		52.137.490.300	82.591.703.018	81.763.351.454	137.299.662.871
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		92.762.006.057	118.278.010.237	137.183.991.326	173.593.881.282
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		48.104.640.000	61.541.715.000	48.104.640.000	120.382.985.082
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	(58.841.270.082)	-	(199.843.110.082)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(21.340.262.312)	(371.153.062)	(168.624.463.768)	(22.928.747.653)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		26.764.377.688	2.329.291.856	(120.519.823.768)	(102.388.872.653)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		89.086.197.259	127.578.181.286	(31.115.598.184)	48.127.436.550
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		670.204.412.201	787.563.872.733	790.406.207.644	867.014.617.469
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		759.290.609.460	915.142.054.019	759.290.609.460	915.142.054.019

Người lập biểu
(Ký, Họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, Họ tên)

Ngày tháng năm 2017

Tổng Giám Đốc

(Ký, Họ tên)



Bùi Ngọc Minh Dũng

Nguyễn Văn Hùng Cường

Nguyễn Đình Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý 2 năm 2017

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn: *Doanh nghiệp nhà nước.*
2. Lĩnh vực kinh doanh: *Đầu tư – Thương mại – Sản xuất – Dịch vụ.*
3. Ngành nghề kinh doanh: *Đầu tư tài chính, đầu tư bất động sản, cho thuê cơ sở hạ tầng, dịch vụ, thương mại.*
4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: *chuyển nhượng đất nền dự án, kinh doanh cho thuê hạ tầng, mua bán xe ô tô và sửa chữa xe.*

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán năm: *Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12.*
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: *Đồng Việt Nam(VND).*

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: *Theo TT 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.*
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: *Tổng Công ty Bến Thành tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành để soạn thảo và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc vào ngày 30/06/2017.*
3. Hình thức kế toán áp dụng: *Nhật ký chung.*

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

Tổng công ty Bến Thành trình bày và lập Báo cáo tài chính quý, Báo cáo tài chính năm thống nhất theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

V. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ:

1. Một số ảnh hưởng trên bảng cân đối kế toán:

1.1. Các khoản đầu tư dài hạn:

	Đầu năm	Tăng	Giảm	Cuối kỳ	Tỷ lệ
- Đầu tư vào công ty liên kết	1.009.239.106.401	212.320.000	18.629.800.000	990.821.626.401	
Cty CP SXKD hàng xuất khẩu Tân Bình	8.890.420.000	-	-	8.890.420.000	49,39%
Cty CP XNK Giày Dép Nam Á	5.884.200.000	-	-	5.884.200.000	49,04%
Cty CP Dịch vụ du lịch Bến Thành	122.500.000.000	-	-	122.500.000.000	49,03%
Cty CP Phát Triển và Dịch vụ Nhà Bến Thành	39.200.000.000	-	-	39.200.000.000	49,00%
Cty TNHH Bến Thành Hoàng Thành	18.629.800.000	-	18.629.800.000	-	0,00%
Cty CP VHTH Bến Thành	16.830.000.000	-	-	16.830.000.000	48,57%
Cty CP Bến Thành - Mũi Né	50.043.680.000	212.320.000	-	50.256.000.000	35,00%
Cty CP Dịch Vụ Bến Thành	14.835.620.500	-	-	14.835.620.500	47,11%
Cty CP Thương mại dịch vụ Bến Thành	69.161.453.251	-	-	69.161.453.251	43,39%
Cty CP Đầu tư xây dựng kinh doanh nhà Bến Thành	19.227.000.000	-	-	19.227.000.000	41,08%
Cty CP Dịch vụ tổng hợp Sài Gòn	199.358.524.042	-	-	199.358.524.042	40,81%
Cty CP Du lịch Huế	27.417.820.000	-	-	27.417.820.000	39,32%
Cty TNHH Nhà hàng Câu lạc bộ Maxim's	1.750.000.000	-	-	1.750.000.000	35,00%
Cty CP Vật Tư Bến Thành	6.762.600.000	-	-	6.762.600.000	34,59%
Cty CP DLKS SG Mũi né	5.100.000.000	-	-	5.100.000.000	34,00%
Cty CP Du lịch Bến Thành - Non Nước	48.610.000.000	-	-	48.610.000.000	30,90%
Công Ty Cổ phần Thương mại Phú Nhuận	28.917.000.000	-	-	28.917.000.000	30,60%
Cty CP SX & TM XNK Như Ngọc	7.957.890.000	-	-	7.957.890.000	30,03%
Cty CP Công Nghiệp và TM Lidovit	17.513.160.000	-	-	17.513.160.000	29,80%
Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ Khánh Hội	62.020.580.040	-	-	62.020.580.040	28,38%
Công ty TNHH Bến Thành Sao Thủy	146.720.000.000	-	-	146.720.000.000	28,00%
Cty CP Thương Mại Học Môn	19.914.884.568	-	-	19.914.884.568	23,86%
Cty CP Dịch vụ Sài Gòn Ô tô	19.892.474.000	-	-	19.892.474.000	23,13%
Cty CP Vàng bạc đá quý Bến Thành	27.102.000.000	-	-	27.102.000.000	20,13%
Cty CP Du lịch Sài Gòn Quảng Bình	13.000.000.000	-	-	13.000.000.000	20,00%
Cty CP Ô tô Bắc Âu	12.000.000.000	-	-	12.000.000.000	20,00%

- Đầu tư vào công ty liên doanh	288.770.463.505	-	-	288.770.463.505	
Cty TNHH Khách sạn Bến Thành - Norfolk	8.055.114.740	-	-	8.055.114.740	40,00%
Cty TNHH Liên doanh Khách sạn Plaza	77.578.473.760	-	-	77.578.473.760	35,00%
Cty TNHH Nhóm Định hình Sapa Bến Thành	53.849.879.500	-	-	53.849.879.500	35,00%
Cty Liên doanh Căn hộ & Văn phòng Sài Gòn	51.928.120.165	-	-	51.928.120.165	33,00%
Cty TNHH Khách sạn Bến Thành - RSC	53.677.860.000	-	-	53.677.860.000	32,00%
Cty LD Khách sạn Sài Gòn Riverside	43.681.015.340	-	-	43.681.015.340	28,00%
- Đầu tư vào đơn vị khác	6.641.716.000	-	-	6.641.716.000	
Công ty CP khách sạn Du lịch tháng Mười	3.176.916.000	-	-	3.176.916.000	8,52%
Công ty CP Du lịch Sài Gòn Ninh chữ	3.464.800.000	-	-	3.464.800.000	3,96%
Cộng	1.304.651.285.906	212.320.000	18.629.800.000	1.286.233.805.906	

1.2. Chứng khoán kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh	Đầu năm	Tăng	Giảm	Cuối kỳ
- Tổng giá trị cổ phiếu	321.603.674.615	-	-	321.603.674.615
CTCP Sài Gòn Đầu tư Kỹ thuật Xây dựng	6.092.580.000			6.092.580.000
CTCP Du lịch Đắk Lắk	7.425.590.000			7.425.590.000
CTCP Sài Gòn Đà Lạt	24.615.384.615			24.615.384.615
Ngân hàng TMCP Phương Đông	283.470.120.000			283.470.120.000
- Các khoản đầu tư khác	6.360.000.000	-	6.360.000.000	
Công ty TNHH Chợ cửa khẩu Mộc Bài	6.360.000.000		6.360.000.000	-
Cộng	327.963.674.615	-	6.360.000.000	321.603.674.615

2. Tình hình nộp ngân sách 6 tháng năm 2017:

STT	CHỈ TIÊU	Số còn phải nộp năm trước chuyển qua	Số phát sinh phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số còn phải nộp chuyển qua kỳ sau
A	B	I	2	3	4=(1+2-3)
I	Thuế	(11.478.448.161)	8.882.404.302	7.394.720.086	(9.990.763.945)
1	Thuế GTGT hàng bán nội địa	(12.327.112.671)	489.971.606		(11.837.141.065)
2	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	815.607.842	6.000.000.000	4.854.849.452	1.960.758.390
3	Thuế Nhà đất	-			-
4	Tiền thuế đất	(182.833.873)	1.462.621.506	1.431.182.340	(151.394.707)
5	Các khoản thuế khác	215.890.541	929.811.190	1.108.688.294	37.013.437
	- Thuế môn bài	-	12.000.000	12.000.000	-
	- Thuế thu nhập cá nhân	215.890.541	911.811.190	1.090.688.294	37.013.437
	- Các loại thuế khác	-	6.000.000	6.000.000	-
II	Các khoản phải nộp khác	(9.966.992.728)	209.591.456.496	168.624.463.768	31.000.000.000
1	Các khoản phụ thu				-
2	Các khoản phí, lệ phí				-
3	Các khoản khác (*)	(9.966.992.728)	209.591.456.496	168.624.463.768	31.000.000.000
	TỔNG CỘNG (40=10+30)	(21.445.440.889)	218.473.860.798	176.019.183.854	21.009.236.055

Ghi chú:

- Thuế TNDN tạm nộp 1% theo tiến độ nhận tiền: 3.039.241.610 đồng.
- Thuế TNDN phải nộp của quý 2/2017: 5.000.000.000 đồng.
- Tiền thuế đất Bình Chiểu nộp dư: 151.394.707 đồng.
- Thuế TNCN còn phải nộp của tháng 6/2017: 37.013.437 đồng.
- Lợi nhuận còn phải nộp quý 2/2017: 31.000.000.000 đồng.

3. Một số ảnh hưởng trên báo cáo kết quả kinh doanh:

Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia 6 tháng năm 2017:

STT	Tên đơn vị	Tới 30/06/2017	
		Số tiền	Nội dung
1	Cty CP Thương Mại Hóc Môn	1.771.402.500	Năm 2016
2	CTy CP SXKD hàng xuất khẩu Tân Bình	711.233.600	Năm 2016
3	Cty TNHH LD KS Plaza	19.783.750.000	Năm 2015, 2016
4	Cty TNHH Bến Thành - RSC	6.880.000.000	Năm 2016
5	Cty CP VHTH Bến Thành	1.346.400.000	Năm 2016
6	Cty CP XNK Giày dép Nam Á	941.472.000	Năm 2016
7	Cty CP Phát Triển và Dịch vụ Nhà Bến Thành	2.352.000.000	Năm 2016
8	CTy LD Căn Hộ & văn Phòng Sài Gòn	9.159.938.608	Năm 2016
9	Cty TNHH Khách sạn Bến Thành Norfolk	4.703.888.276	Năm 2016
10	Cty TNHH Maxim's Club	360.000.000	Năm 2017
11	Cty CP Đầu tư và Dịch vụ Khánh Hội	4.007.387.000	Năm 2016
12	Cty CP Dịch vụ Sài Gòn Ô tô	2.387.016.000	Năm 2016
13	Cty CP TM Phú Nhuận	1.377.000.000	Năm 2016
	Cộng	55.781.487.984	

TPHCM. ngày tháng năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

Bùi Ngọc Minh Dũng

Nguyễn Thị Thùy Trang

Nguyễn Bình Minh



